

KHẢO SÁT TỪ NGỮ NGHỀ NGHIỆP CỦA MỘT SỐ NGHỀ THỦ CÔNG MĨ NGHỆ Ở QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG

A STUDY OF CAREER TERMS IN QUANGNAM - DANANG HANDICRAFTS

Ngô Thị Thu Hương¹, Bùi Trọng Ngoãn²

¹*Viện Khoa học Xã hội vùng Trung Bộ; ngothithuhuong.vtb@gmail.com*

²*Trường Đại học Sư phạm, ĐH Đà Nẵng; buitrongngoandn@yahoo.com.vn*

Tóm tắt - Mỗi một cộng đồng người có những kinh nghiệm, nhận thức riêng trong quá trình lao động sản xuất. Những kinh nghiệm nhận thức đó đã được phản ánh vào ngôn ngữ dưới dạng truyền khẩu. Đó chính là từ ngữ nghề nghiệp. Bởi vậy, từ ngữ nghề nghiệp không chỉ phản ánh sinh hoạt nghề một cách đơn điệu, mà nó còn thể hiện lối tư duy, cách suy nghĩ của cộng đồng người đó trong quá trình lao động sản xuất của mình. Trong bài viết này, chúng tôi khảo sát từ ngữ nghề nghiệp của một số nghề thủ công mỹ nghệ ở Quảng Nam - Đà Nẵng như nghề đá Non Nước, nghề mộc Kim Bồng, nghề làm lồng đèn Hội An. Việc tìm ra đặc điểm cấu tạo, đặc điểm ngữ nghĩa và đặc điểm định danh của lớp từ ngữ đó sẽ giúp chúng ta hiểu được chiều sâu văn hóa – tư duy của những người thợ thủ công mỹ nghệ ở Quảng Nam – Đà Nẵng.

Từ khóa - từ ngữ nghề nghiệp; nghề đá; nghề mộc; nghề làm lồng đèn; đặc điểm cấu tạo; đặc điểm ngữ nghĩa; đặc điểm định danh.

1. Đặt vấn đề

Từ ngữ nghề nghiệp là một bộ phận không thể thiếu của mỗi một ngôn ngữ. Việc thu thập, nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp ở các địa phương, từ lâu, đã được coi là một trong những nguồn bổ sung, làm phong phú thêm vốn từ vựng của ngôn ngữ đó. Mặt khác, từ ngữ nghề nghiệp, vốn là những kinh nghiệm, nhận thức của con người trong quá trình lao động sản xuất, đã phản ánh vào trong ngôn ngữ dưới dạng truyền khẩu. Trước thực tế của xã hội hiện đại, nhiều nghề/ làng nghề, nhất là những nghề truyền thống đã không còn tồn tại hoặc đã bị thay đổi theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nên không ít những từ ngữ nghề nghiệp của các nghề truyền thống (đã tồn tại cùng với buổi đầu hình thành và phát triển nghề) bị biến đổi và mất dần. Vì thế đã có nhiều công trình thu thập, nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp để khôi phục tinh thần quý báu đó khỏi mai một và mất đi một cách đáng tiếc.

Về mặt lý thuyết, từ ngữ nghề nghiệp được đề cập đến trong hầu hết các công trình nghiên cứu về từ vựng nói chung như: Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại (Nguyễn Văn Tu, 1978); Từ vựng học tiếng Việt (Nguyễn Thiện Giáp, 1985); Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt (Đỗ Hữu Châu, 1999); Dẫn luận ngôn ngữ học (Nguyễn Thiện Giáp, Nguyễn Minh Thuyết, Đoàn Thiện Thuật, 2005); Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt (Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến, 2000)... Tuy nhiên, cho đến nay lý thuyết về vấn đề này vẫn dừng lại ở việc xếp từ ngữ nghề nghiệp là một bộ phận của một ngôn ngữ, có phạm vi sử dụng hạn chế và mang phong cách khẩu ngữ.

Về mặt thực tiễn, từ ngữ nghề nghiệp của một số nghề ở các vùng miền khác nhau trong cả nước được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm như: *Từ ngữ nghề nghiệp gốm sứ Bát Tràng* (Nguyễn Văn Khang, 2002); *Từ ngữ nghề nghiệp*

Abstract - Each community has professional experiences and perceptions during the process of production. These experiences and perceptions are reflected in their language transmitted orally. They are career terms. Therefore, career terms not only reflect career activities but also the way of thinking of their community. In this article, we study the career terms in Quangnam - Danang handicrafts as Nonnuoc stone carving, Kim Bong carpentry, Hoi An lantern making career. Finding structure characteristics, semantic characteristics and identification features of that career terms will help us understand the depth of culture and thinking of those who do handicrafts in Quangnam - Danang.

Key words - career terms; stone - carving career; carpentry; lantern making career; structure characteristics; semantic features; identification characteristics

nghề gốm Quế (Lê Văn Trường, 2004); *Từ ngữ nghề nghiệp và cách nhận diện chúng qua tư liệu nghề làm muối ở xã An Hòa, Quỳnh Lưu, Nghệ An* (Phạm Tấn Thắng, 2005); *Tìm hiểu đặc điểm ngữ nghĩa nghề đánh cá ở Thừa Thiên Huế* (Nguyễn Kỳ, Nguyễn Thị Bạch Nhân, 2006); *Một vài đặc điểm lớp từ chỉ nghề trồng lúa trong phương ngữ Nghệ Tĩnh* (Hoàng Trọng Canh, 2004); *Những dấu ấn tư duy - văn hóa của người Nghệ qua từ ngữ chỉ nghề cá* (Hoàng Trọng Canh, 2009); *Qua khảo sát từ ngữ biển Thanh – Nghệ Tĩnh, suy nghĩ về việc thu thập và nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp* (Hoàng Trọng Canh, 2013)...

2. Một số vấn đề trong nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp một số nghề thủ công mỹ nghệ ở Quảng Nam - Đà Nẵng

2.1. Xác định từ ngữ nghề nghiệp

Dựa vào phạm vi sử dụng, người ta xếp từ ngữ nghề nghiệp vào các lớp từ vựng có phạm vi hạn chế về mặt xã hội (trong sự đối lập với ngôn ngữ toàn dân) như: từ địa phương, tiếng lóng, thuật ngữ khoa học. Đại diện cho quan điểm này có nghiên cứu của Nguyễn Thiện Giáp: “Từ ngữ nghề nghiệp ... thường được những người cùng trong ngành nghề đó biết và sử dụng chứ không phải là từ toàn dân. Như vậy, từ ngữ nghề nghiệp cũng là một lớp từ ngữ được dùng hạn chế về mặt xã hội [4, tr.117]. Đỗ Hữu Châu xếp từ vựng nghề nghiệp cùng nhóm thuật ngữ khoa học kỹ thuật, trên cơ sở phân biệt với biệt ngữ, tiếng lóng, từ vựng địa phương, hệ thống Hán Việt và các từ vay mượn, khi cho rằng từ vựng nghề nghiệp là tên gọi của các công cụ, các sản phẩm, các thao tác sản xuất... [3, tr.253-257].

Cũng dựa vào phạm vi sử dụng, Hoàng Trọng Canh phân biệt *từ chỉ nghề* và *từ nghề nghiệp*. Trong đó, *từ chỉ nghề* dùng để chỉ những đơn vị từ vựng được sử dụng để chỉ công cụ, sản phẩm và quá trình sản xuất của một nghề nào đó ...

đã được dùng phổ biến trong xã hội như *cây, bừa, đục, cưa, bèo...*, còn *từ nghề nghiệp* là những từ biểu thị những công cụ, sản phẩm lao động và quá trình sản xuất của một nghề nào đó trong xã hội, mà phạm vi sử dụng tự nhiên nhất của chúng là những người cùng làm nghề với nhau [1].

Dựa vào phong cách sử dụng, người ta xếp từ ngữ nghề nghiệp vào các lớp từ vựng có phong cách khẩu ngữ. Đại diện theo quan điểm này là Nguyễn Văn Tu, khi ông cho rằng: “Từ ngữ nghề nghiệp khác thuật ngữ ở chỗ được chuyên dùng để trao đổi miệng về chuyên môn. Từ ngữ nghề nghiệp còn khác với thuật ngữ ở chỗ chúng gọi cảm, gọi hình ảnh, có nhiều sắc thái vui đùa” [11, tr.215]. Thái Hòa trong *Chuẩn và sự phân loại từ ngữ tiếng Việt* đã xếp từ ngữ nghề nghiệp vào nhóm các lớp từ đơn phong cách (chiếm số lượng ít trong vốn từ của một ngôn ngữ) và thuộc về phong cách khẩu ngữ [5, tr.171].

Tuy nhiên, qua thực tế khảo sát từ ngữ nghề nghiệp của một số nghề thủ công mỹ nghệ ở Quảng Nam, Đà Nẵng, chúng tôi cho rằng cần phải xác định từ ngữ nghề nghiệp theo lý thuyết của logic học: phân biệt khái niệm dựa vào ngoại diên của nó [6, tr.21].

2.2. Phân biệt từ ngữ nghề nghiệp với các lớp từ vựng khác

2.2.1. Phân biệt từ ngữ nghề nghiệp với từ toàn dân

Từ toàn dân hay từ vựng toàn dân là những từ toàn dân hiểu và sử dụng được. Nó là vốn từ chung cho tất cả những người nói ngôn ngữ đó, thuộc các địa phương khác nhau, các tầng lớp xã hội khác nhau ... Nó làm cơ sở cho sự thống nhất ngôn ngữ, không có nó, cộng đồng không thể thực hiện hoạt động giao tiếp được. Trong khi đó, từ ngữ nghề nghiệp được sử dụng trong một nhóm người làm một nghề nhất định trong xã hội [4, tr.113]. Theo logic học, quan hệ giữa từ ngữ nghề nghiệp và từ vựng toàn dân là quan hệ lệ thuộc. Trong đó, ngoại diên của khái niệm từ ngữ nghề nghiệp nằm gọn trong ngoại diên của khái niệm từ vựng toàn dân và một bộ phận ngoại diên của khái niệm từ ngữ toàn dân trùng với ngoại diên của khái niệm từ ngữ nghề nghiệp. Trong mối quan hệ lệ thuộc này, từ ngữ toàn dân là khái niệm loại, từ ngữ nghề nghiệp là khái niệm chủng.

2.2.2. Phân biệt từ ngữ nghề nghiệp với từ địa phương

Từ địa phương¹ là những từ được dùng hạn chế ở một hoặc một vài địa phương [4, tr.114]. Trong khi đó, từ ngữ nghề nghiệp là những từ ngữ được dùng trong phạm vi một nghề nghiệp, ở một địa phương nhất định. Theo logic học, quan hệ giữa từ địa phương và từ ngữ nghề nghiệp là quan hệ lệ thuộc. Trong đó, ngoại diên của khái niệm từ ngữ nghề nghiệp nằm gọn trong ngoại diên của khái niệm từ địa phương và một bộ phận ngoại diên của khái niệm từ địa phương trùng với ngoại diên của khái niệm từ ngữ nghề nghiệp. Điều đó có nghĩa là một đơn vị từ ngữ nghề nghiệp có thể là một từ địa phương. Trong khi đó, một từ địa phương chưa chắc đã là từ ngữ nghề nghiệp. Chẳng hạn *mo* được người thợ Kim Bồng (Quảng Nam) dùng với nghĩa là *cong, vênh; chành* được dùng với nghĩa là *ngiêng, lệch...* song không phải ai ở Quảng Nam cũng hiểu và sử dụng chúng với nghĩa như trên. Cũng như vậy, *sĩa* có nghĩa đó

thường đan bằng tre cật già, trên mặt có những lỗ nhỏ hình vuông, nhỏ hơn chiếc nong, dùng để đựng, phơi... được dùng khá phổ biến ở địa phương, song không phải là từ ngữ nghề nghiệp. Trong mối quan hệ lệ thuộc này, từ địa phương là khái niệm loại, từ ngữ nghề nghiệp là khái niệm chủng. Điểm phân biệt giữa hai khái niệm này là: ngoại diên của khái niệm từ địa phương là những người trong một phạm vi lãnh thổ (xét về mặt địa lí), còn ngoại diên của từ ngữ nghề nghiệp là những người cùng làm trong một nghề (xét về mặt xã hội).

2.2.3. Phân biệt từ ngữ nghề nghiệp với thuật ngữ

Thuật ngữ bao gồm những từ và cụm từ cố định, là những khái niệm và những đối tượng thuộc các lĩnh vực chuyên môn của con người [4, tr.118]. Cũng giống như từ ngữ nghề nghiệp, ngoại diên của thuật ngữ khoa học là những người cùng làm trong một ngành chuyên môn nhất định. Tuy nhiên, ngoại diên của khái niệm từ ngữ nghề nghiệp và ngoại diên của khái niệm thuật ngữ có hướng trái ngược nhau: Trong khi phạm vi hoạt động của từ ngữ nghề nghiệp bị hạn chế thì phạm vi hoạt động của thuật ngữ được mở rộng tối đa và mang tính quốc tế, được cộng đồng quốc tế thừa nhận. Quan hệ giữa thuật ngữ và từ ngữ nghề nghiệp là mối quan hệ tách rời. Trong mỗi quan hệ đó, ngoại diên của khái niệm thuật ngữ hoàn toàn tách rời và lớn hơn nhiều so với ngoại diên của khái niệm từ ngữ nghề nghiệp.

2.2.4. Phân biệt từ ngữ nghề nghiệp với biệt ngữ

Có nhiều quan điểm về biệt ngữ song nhìn chung các nhà Việt ngữ học đều thống nhất: Biệt ngữ là một dạng phương ngữ xã hội, bao gồm các đơn vị từ vựng được sử dụng trong phạm vi một tập thể xã hội nhất định [3, tr.134-135]. Ngoại diên của khái niệm từ ngữ nghề nghiệp và biệt ngữ có điểm giao thoa là chúng đều được sử dụng trong phạm vi một tập thể nhất định trong xã hội. Điểm khác nhau giữa chúng là: Ngoại diên của khái niệm biệt ngữ được dùng trong môi trường sinh hoạt, trong khi ngoại diên của khái niệm từ ngữ nghề nghiệp chỉ được dùng trong môi trường lao động. Như vậy, ngoại diên của khái niệm biệt ngữ lớn hơn ngoại diên của khái niệm từ ngữ nghề nghiệp. Quan hệ giữa từ ngữ nghề nghiệp và biệt ngữ là quan hệ lệ thuộc. Trong đó, ngoại diên của khái niệm từ ngữ nghề nghiệp nằm gọn trong ngoại diên của khái niệm biệt ngữ và một bộ phận ngoại diên của khái niệm biệt ngữ trùng với ngoại diên của khái niệm từ ngữ nghề nghiệp. Trong mối quan hệ này, biệt ngữ là khái niệm loại, từ ngữ nghề nghiệp là khái niệm chủng.

2.2.5. Phân biệt từ ngữ nghề nghiệp với tiếng lóng

Tiếng lóng là những từ ngữ được sử dụng hạn chế về mặt xã hội, tức là chỉ một số tầng lớp nhất định trong xã hội dùng nó mà thôi... So với toàn bộ hệ thống từ vựng của ngôn ngữ, tiếng lóng chỉ chiếm bộ phận rất nhỏ và được cấu tạo trên cơ sở của ngôn ngữ toàn dân [4, tr.116]. Có thể nói, tuy không trùng khít với nhau, nhưng ngoại diên của khái niệm tiếng lóng và từ ngữ nghề nghiệp có điểm giao thoa với nhau: cùng được những nhóm người khác nhau trong xã hội sử dụng. Do vậy, quan hệ giữa tiếng lóng và từ ngữ nghề nghiệp là quan hệ giao nhau. Điểm phân biệt căn bản giữa ngoại diên của khái niệm tiếng lóng và khái

¹Ở đây cũng cần phân biệt từ vựng địa phương với phát âm khác biệt của các phương ngữ.

niệm từ ngữ nghề nghiệp là: Trong khi những đối tượng sử dụng tiếng lóng thường là đối tượng “đen” của xã hội thì đối tượng sử dụng từ ngữ nghề nghiệp là những người lao động chân chính.

2.3. Vấn đề thu thập từ ngữ nghề nghiệp

Vì từ ngữ nghề nghiệp có sự giao nhau, chồng lấn lên nhau với các lớp từ ngữ khác trong một ngôn ngữ, nên việc thu thập chúng gặp rất nhiều khó khăn. Nhất là trong giai đoạn hiện nay, công nghệ khoa học phát triển, thông tin về nghề nghiệp được phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng cũng như có nhiều thông tin bên ngoài xã hội tác động đến vốn từ ngữ nghề nghiệp. Vì vậy, nguyên tắc thu thập từ ngữ nghề nghiệp của chúng tôi là: thu thập những đơn vị từ ngữ chỉ một *đối tượng cụ thể* (có thể là một sự vật, hiện tượng, quá trình hay quy trình...) được sử dụng “*trong phạm vi những người cùng làm một ngành nghề nhất định*”. Áp dụng nguyên tắc này trong thu thập từ ngữ nghề nghiệp một số nghề thủ công mỹ nghệ ở Quảng Nam – Đà Nẵng, chúng tôi không thu thập những đơn vị như *mít, gô, lim...* (nguyên liệu nghề mộc), mà chúng tôi thu thập những đơn vị như *gỗ sồng, gỗ chín, gỗ khối, gỗ phách, gỗ bi...*; chúng tôi không thu thập *cắm thạch, thạch anh, đá granit...* (nguyên liệu nghề đá) mà thu thập những đơn vị như *đá cẩm, đá mài, đá chàm...*

3. Kết quả khảo sát xử lý từ ngữ nghề nghiệp của một số nghề thủ công mỹ nghệ ở Quảng Nam – Đà Nẵng

Chúng ta cũng biết, ngôn ngữ tạo ra nhiều hệ thống và hệ thống con khác nhau. Mỗi hệ thống con như vậy bao gồm những yếu tố tương đối đồng loại [4, tr.57]. Do vậy, để nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp không thể không quy các đơn vị từ ngữ nghề nghiệp về những đơn vị ngôn ngữ tương đối đồng loại như từ đơn, từ láy, từ ghép, ngữ định danh... cũng như quy các đơn vị từ ngữ nghề nghiệp vào các trường từ vựng ngữ nghĩa nhất định để làm cơ sở cho việc xử lý từ ngữ nghề nghiệp. Bởi vì “mỗi tiểu hệ thống ngữ nghĩa được gọi là một trường nghĩa. Đó là những tập hợp từ đồng nhất với nhau về nghĩa” [3, tr.171].

3.1. Từ ngữ nghề nghiệp xét về mặt cấu tạo

Về mặt số lượng, từ ngữ nghề nghiệp nghề đá có số lượng lớn nhất: 139/314 đơn vị, chiếm 47,45%; nghề mộc có 134/314 đơn vị, chiếm 42,67%; nghề làm lồng đèn 31/314 đơn vị, chiếm 9,87%. Điều này cho thấy, tùy thuộc vào đặc trưng của mỗi nghề thủ công mỹ nghệ mà chúng có số lượng từ ngữ nghề nghiệp khác nhau. Ngành nghề nào có công đoạn, thao tác... phức tạp hơn thì có số lượng từ ngữ nhiều hơn các nghề khác cùng lĩnh vực.

Về mặt số lượng âm tiết, từ ngữ nghề nghiệp của một

số nghề thủ công mỹ nghệ có cấu tạo đa tiết là chủ yếu: 258/314 đơn vị, chiếm 82,2%; số lượng từ đơn tiết không nhiều 56/314 đơn vị, chiếm 17,8%, nhưng ở mỗi một nghề có số lượng đơn vị đơn tiết khác nhau: nghề đá có 47 đơn vị, nghề mộc có 9 đơn vị, nghề làm lồng đèn không có đơn vị đơn tiết. Điều này rất quan trọng. Bởi số lượng đơn vị đơn tiết cũng có thể được coi là một trong những cơ sở đánh giá “tính truyền thống” của mỗi một ngành nghề của cộng đồng sử dụng tiếng Việt. Vì như ta đã biết, lớp từ cơ bản của tiếng Việt là những đơn vị đơn tiết (ăn, mặc, ngủ, đi, đứng, ngồi, nằm, chân tay, đầu...). Nó mang tính võ đoán và thể hiện chiều sâu văn hóa của cộng đồng người sử dụng nó. Chẳng hạn, vì sao gọi *người đàn ông có con, trong quan hệ với con* (có thể dùng để xưng gọi) là *cha* [7, tr.34]; *món ăn chín có hình khối nhất định, chế biến bằng bột, thường có thêm chất ngọt, mặn, béo ...* là *bánh* [7, tr.130]... mà không phải là một đơn vị từ ngữ với vô âm thanh khác. Do vậy, đối với cộng đồng sử dụng tiếng Việt, chiều sâu văn hóa của nghề tỉ lệ thuận với số lượng từ đơn. Những nghề thủ công nào có càng nhiều từ đơn xuất hiện thì chứng tỏ nghề đó càng có bề dày truyền thống và ngược lại, nghề nào càng có ít từ đơn cũng đồng nghĩa với việc những nghề đó ít có bề dày truyền thống. Qua khảo sát từ ngữ nghề làm lồng đèn Hội An cho thấy, những người làm lồng đèn không dùng các từ đơn tiết. Trong khi đó, thư tịch cổ khẳng định nghề có từ hàng trăm năm trước. Điều này có thể làm cơ sở cho việc hình thành và chứng minh cho giả thuyết: trong quá trình phát triển, nghề làm lồng đèn Hội An đã có thời gian bị mai một, nay mới được khôi phục lại.

Về mặt phương thức cấu tạo, từ ngữ nghề nghiệp một số nghề thủ công mỹ nghệ chủ yếu cấu tạo bằng phương thức ghép: 257/258 đơn vị, trong đó ghép chính phụ là chủ yếu: 221/258 đơn vị, chiếm 85,65%. Điều này cũng thể hiện nhu cầu định danh bằng cách chi tiết hóa các sự vật hiện tượng. Đây cũng là một trong những xu hướng cấu tạo từ chính trong tiếng Việt.

Về mặt từ loại, đơn vị từ ngữ nghề nghiệp một số nghề thủ công mỹ nghệ chủ yếu là danh từ: 178/314 đơn vị, chiếm 56,7%. Điều này có thể là một trong những cơ sở cho nhận định: Nhu cầu định danh các sự vật, hiện tượng của các nghề thủ công mỹ nghệ ở Quảng Nam – Đà Nẵng lớn hơn các nhu cầu định danh khác như nhu cầu định danh thao tác hay định danh tính chất, thuộc tính của nghề...

Về mặt nguồn gốc cấu tạo, từ ngữ nghề nghiệp một số nghề thủ công mỹ nghệ được cấu tạo chủ yếu từ các đơn vị có nguồn gốc bản địa²: 238/314 đơn vị, chiếm 75,8%. Chính nguồn gốc bản địa này đã chứng tỏ bề dày truyền thống cũng như chiều sâu văn hóa của một số nghề thủ

² Theo chúng tôi, tiêu chí *từ thuần* hay *thuần Việt* trong một số nghiên cứu gần đây về nguồn gốc từ ngữ nghề nghiệp mang tính khiên cưỡng vì hai lí do sau: Thứ nhất, không phải nghiên cứu về từ ngữ nghề nghiệp nào cũng là của người Việt. Các dân tộc anh em khác đang sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam cũng có những nghề nghiệp truyền thống riêng của họ như người Cơ Tu có nghề dệt vải, người Chăm có nghề gốm (gồm Bàu Trúc)... Thứ hai, trong suốt chiều dài lịch sử, không phải địa bàn nào trên lãnh thổ Việt Nam cũng chỉ có người Việt sinh sống. Trên thực tế, nhà nước Đại Việt mở nước về phía Nam, lấy châu Địa Lý, Ma Linh, Bồ Chính (Quảng Bình, Bắc Quảng Trị ngày nay) vào năm 1069; châu Ô, châu Rí (Lý) (Nam Quảng Trị và Thừa Thiên – Huế) vào năm 1306; lấy các huyện Thăng Bình, Tam Kỳ, Quế Sơn, Duy Xuyên (Quảng Nam) và các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Đức Phổ (Quảng Ngãi) vào năm 1402; lấy Quảng Nam và Thăng Hoa (Quảng Ngãi và Bình Định)... hoàn thiện lãnh thổ Việt Nam vào năm 1832 dưới thời vua Minh Mạng. Trong quá trình lịch sử đó, người Việt và các cư dân bản địa có sự cộng cư, giao lưu, tiếp xúc về kinh tế, văn hóa, ngôn ngữ... Vì thế, nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp ở một địa bàn nghiên cứu phức tạp, có bề dày lịch sử, văn hóa như ở vùng Nam Trung Bộ, Tây Nguyên... thì tiêu chí *từ thuần* hay *thuần Việt* theo chúng tôi, là chưa thỏa đáng.

công mỹ nghệ ở Quảng Nam - Đà Nẵng. Những ngành nghề nào càng có nhiều từ ngữ gốc bản địa càng chứng tỏ độ dày văn hóa của ngành nghề đó và ngược lại. Tuy nhiên, để làm được thao tác này, cần phải phân tích nghĩa của các yếu tố cấu tạo nên từ ngữ nghề nghiệp theo các đơn vị ngôn ngữ và theo các trường từ vựng ngữ nghĩa với cấu trúc biểu niệm của nó [3, tr.118].

3.2. Từ ngữ nghề nghiệp xét về mặt ngữ nghĩa

Mỗi một loại đơn vị từ ngữ nghề nghiệp (từ đơn, từ ghép, từ láy, ngữ định danh...) của một số nghề thủ công mỹ nghệ đều mang những đặc điểm ngữ nghĩa với những cấu trúc ngữ nghĩa riêng biệt. Chẳng hạn, nghĩa của từ đơn là nghĩa tự thân, mang tính võ đoán; nghĩa của từ ghép đẳng lập là nghĩa của hai yếu tố cấu thành (nghĩa tổng hợp và nghĩa khái quát), như nghĩa của từ *nhập ghép* là nghĩa của yếu tố *nhập* và *ghép* tương đương nhau, dùng để chỉ *công đoạn đóng liên kết các bộ phận thành sản phẩm hoàn chỉnh*, nghĩa của ngữ định danh: *máy cà giấy nhám* là nghĩa của *máy*, *cà* và *giấy nhám* trong đó yếu tố đứng sau phụ thuộc và hạn định nghĩa cho yếu tố đứng ngay trước nó....

Về mặt ngữ nghĩa, từ ngữ nghề nghiệp thuộc mỗi một trường từ vựng ngữ nghĩa khác nhau sẽ có các cấu trúc biểu niệm khác nhau. Chẳng hạn như từ ngữ nghề nghiệp thuộc trường từ vựng ngữ nghĩa (chỉ sản phẩm thủ công mỹ nghệ có cấu trúc biểu niệm như sau: (*danh từ chỉ loại sản phẩm*) (*có hình ảnh giống với*) (*hình ảnh của X*). Trong đó: *danh từ chỉ loại* có thể là *tượng, tranh, câu đối (liễn), phù điêu, đèn...*; *hình ảnh của X* có thể là hình ảnh của các nhân vật trong lịch sử, truyền thuyết, tín ngưỡng..., song X cũng có thể là tên gọi các sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan, gần gũi đối với người thợ như *quả táo, củ tỏi, quả bí, quả đu đủ, quả cà na* (tên gọi khác của quả trám)... là những loại hoa quả rất gần gũi với người dân Quảng Nam - Đà Nẵng.

3.3. Từ ngữ nghề nghiệp xét về mặt định danh

Về mặt định danh, hầu như các nghiên cứu về từ ngữ nghề nghiệp đều đi vào tìm hiểu đặc trưng của sự vật, hiện tượng... làm cơ sở cho việc định danh các đơn vị từ ngữ nghề nghiệp với mục đích tìm hiểu tư duy của người làm nghề - chủ nhân văn hóa nghề với quan điểm: "Mỗi ngôn ngữ có thể biểu lộ thiên hướng lấy những đặc trưng có tính chất, giá trị nhất định để làm cơ sở gọi tên. Do đó, giá trị của cùng một đặc trưng trong từng ngôn ngữ là không như nhau" [9, tr.190]. Nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp một số nghề thủ công mỹ nghệ của chúng tôi cũng đi theo hướng này và thu được kết quả như sau: Tùy thuộc vào chất liệu, sản phẩm, thao tác... của mỗi một ngành nghề mà việc định danh từ ngữ nghề nghiệp của các nghề có những nét tương đồng và khác biệt nhất định. Chẳng hạn, trong định danh người lao động, từ ngữ nghề nghiệp của nghề mộc và nghề đá cùng được cấu tạo từ nguồn bản địa, được cấu tạo đa tiết là chính, cùng mang những đặc trưng phân biệt về tay nghề như *thợ chính* (thợ chịu trách nhiệm làm một sản phẩm), *thợ phụ* (thợ giúp việc cho thợ chính, thường làm các công đoạn đơn giản)... phân biệt về thứ hạng như *thợ bạc nhất* (thợ có tay nghề cao, là thợ chính), *thợ bạc nhì* (thợ có tay nghề thấp hơn thợ bạc nhất)... cũng như có phân biệt về công việc của người thợ *thợ hầm* (thợ làm trong hầm, chuyên khai thác đá), *thợ thò* (thợ làm các công đoạn thô sơ ban đầu), *thợ nguội* (thợ làm các chi tiết sản phẩm)...

Nhưng trong định danh nguyên liệu sản xuất thì mỗi một nghề lại sử dụng những đặc trưng ngữ nghĩa khác nhau. Nghề đá sử dụng các đặc trưng như về màu sắc như *đá cẩm, đá hường...*, về hình dáng có *đá bằng đầu, đá xèo...*, về công năng có *đá mài, đá Chàm...*, về tính chất có *đá đồng, đá sượng...* Trong khi đó, nghề mộc sử dụng những đặc trưng khác để định danh nguyên liệu sản xuất như: về tính chất của gỗ có *gỗ sồng, gỗ chín*, về hình dáng gỗ có *gỗ khối, gỗ bi...* hoặc trong việc định danh sản phẩm, nghề làm lồng đèn lại chủ yếu dựa vào đặc trưng về hình dáng của sản phẩm như *lồng đèn củ tỏi, đèn quả táo, đèn quả cà na...*; đặc trưng về chất liệu của sản phẩm như *lồng đèn gỗ, lồng đèn sắt, lồng đèn tre...*

Định danh theo phương thức chuyển ngữ nghĩa của từ là một trong những phương thức định danh không chỉ của tiếng Việt mà của nhiều ngôn ngữ trên thế giới như tiếng Nga, tiếng Anh.... Từ ngữ nghề nghiệp của một số nghề thủ công mỹ nghệ ở Quảng Nam - Đà Nẵng thể hiện rất rõ lối tư duy "đĩ nhân vi trung" qua việc định danh một số dụng cụ lao động như *mũi búp sen, mũi hợp kim...* cũng như thể hiện dấu ấn của văn hóa nông nghiệp qua tên gọi các sản phẩm như: *lồng đèn quả bí, lồng đèn quả đào, lồng đèn quả đu đủ, lồng đèn quả cà na, lồng đèn quả táo, tượng (gỗ, đá) em bé cười trâu, tượng mười hai con giáp...* [xem thêm 8, 9]. Những điều trên cho thấy văn hóa nông nghiệp nơi đây đã được những người làm nghề thủ công mỹ nghệ phản ánh vào trong vốn từ vựng của nghề. Việc đó cũng thể hiện sự giao lưu, tiếp biến của văn hóa Việt nói chung, văn hóa xứ Quảng nói riêng với các nền văn hóa khác. Đặc biệt là qua những từ ngữ nghề nghiệp thuộc trường từ vựng ngữ nghĩa về sản phẩm thủ công mỹ nghệ như *tượng Chúa Giêsu, tượng gấu trắng bắt cá, tượng Quan Công cười ngựa, tượng chó Pluto...* Điều này là hợp lí, bởi không có một nền văn hóa nào phát triển một cách đơn độc mà nó luôn có sự giao lưu, tiếp xúc với các nền văn hóa khác. Tuy nhiên, sự giao lưu, tiếp xúc với nền văn hóa nào và mức độ đậm nhạt trong giao lưu, tiếp xúc ra sao lại tùy thuộc vào mỗi thời điểm khác nhau với đặc điểm chính trị, xã hội và kinh tế của từng địa phương.

4. Kết luận

Tóm lại, một trong những chức năng của ngôn ngữ là chức năng phản ánh. Trí não của con người tiếp nhận thực tại khách quan và đồng thời lại tái hiện hiện thực tại khách quan qua ngôn ngữ. Mặt khác, do được cấu tạo trên nền tảng bản ngữ nên từ ngữ nghề nghiệp phản ánh rõ nét tư duy, văn hóa của cộng đồng sử dụng ngôn ngữ đó. Vì thế, nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp không chỉ thấy được cấu trúc về mặt ngôn ngữ học thuần túy mà còn thấy cả chiều sâu tư duy, văn hóa của những người thợ - chủ nhân của văn hóa nghề. Đặc biệt là, nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp của một số nghề thủ công mỹ nghệ như nghề đá Non Nước, nghề mộc Kim Bồng và nghề làm lồng đèn Hội An lại càng có ý nghĩa hơn khi nó phản ánh vốn văn hóa lao động, sinh hoạt của đông đảo tầng lớp nhân dân lao động xứ Quảng.

Một điều quan trọng nữa là, từ ngữ nghề nghiệp phản ánh sinh hoạt của các ngành nghề lao động luôn có xu hướng trở thành thuật ngữ hay từ ngữ toàn dân. Tuy nhiên, mức độ phổ biến - cơ sở của việc xác định từ ngữ nghề nghiệp, thuật ngữ hay từ ngữ toàn dân - tỉ lệ thuận với mức độ phổ biến cũng

như thu nhập của nghề. Vì thế rất cần có những công trình nghiên cứu, thu thập, bổ sung, điền chế lớp từ ngữ đặc biệt này, không chỉ ở một số nghề truyền thống mà còn một số nghề hiện đại để phản ánh tiếng Việt một cách đầy đủ và toàn diện hơn. Những công trình này không những có giá trị về mặt đồng đại mà còn có giá trị lịch đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hoàng Trọng Canh, “Qua khảo sát từ chi nghề nông ở Nghệ Tĩnh suy nghĩ về mối quan hệ giữa từ nghề nghiệp với phương ngữ và ngôn ngữ toàn dân”, *Hội thảo Ngôn ngữ học toàn quốc*, ĐH KHXH&NV, Hà Nội, 2010.
- [2] Hoàng Trọng Canh, “Qua khảo sát từ nghề biển Thanh – Nghệ Tĩnh, suy nghĩ về việc thu thập và nghiên cứu từ nghề nghiệp”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 9, 2013.
- [3] Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1999.
- [4] Nguyễn Thiện Giáp (Chủ biên), *Dẫn luận Ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2005.
- [5] Nguyễn Thái Hoà, “Chuẩn và sự phân loại từ ngữ tiếng Việt theo quan điểm phong cách chức năng”, Trong *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ*, T.1, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1981.
- [6] Phan Trọng Hòa, *Logic học*, Nxb Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, 2006.
- [7] Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2006.
- [8] Lý Toàn Thắng, *Ngôn ngữ học tri nhận, Từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb Phương Đông, thành phố Hồ Chí Minh, 2009.
- [9] Nguyễn Đức Tồn, *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của Ngôn ngữ và Tư duy*, Nxb KHXH, Hà Nội, 2008.
- [10] Nguyễn Văn Tu, *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, Nxb ĐH&THCN, Hà Nội, 1978.

(BBT nhận bài: 10/01/2015, phản biện xong: 16/01/2015)